



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG – T.D.K

Trụ sở chính: Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

Tel: 04. 6251 0008 - Fax: 04. 6251 1327

Email: thanglongtdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.vn

Website: www.kiemtoantaichinh.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	01 - 03
2	Báo cáo kiểm toán	04
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	.
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 - 06
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	08
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02 tháng 04 năm 2004 và thay đổi lần thứ tư ngày 21/07/2010; Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần. Mã số Doanh nghiệp: 0500447798 do Phòng đăng ký kinh doanh số 3 thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng) và được chia thành 4.500.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn góp của các cổ đông như sau:

STT	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty CP Sông Đà 2	20.125.000.000	44,72
2	Các cổ đông khác	24.875.000.000	55,28
	Tổng cộng		100

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần. Mã số Doanh nghiệp: 0500447798 do Phòng đăng ký kinh doanh số 3 thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và công trình giao thông;
- Thi công lắp đặt các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải.
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe máy thiết bị;
- Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật khác
- Kinh doanh bất động sản
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông nhựa nóng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm,
- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh(trừ mặt hàng Nhà Nước cấm).
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

Trụ sở văn phòng Công ty: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Các Xí nghiệp trực thuộc

Địa chỉ

Văn phòng Công ty

Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

Chi nhánh Hà Nội

Số 8 nhà H3A - TX nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Chi nhánh Vĩnh Phúc

Xã Trung Mỹ - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Chi nhánh Biên Hòa

M3 - KP1 - P.Long Bình Tân - TP Biên Hòa - Đồng Nai

Các sự kiện trong năm tài chính

Trong năm tài chính 2010 :

- Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 đồng lên 45.000.000.000 đồng trong đó:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 20.000.000.000 đồng

+ Thặng dư vốn cổ phần: 3.909.090.909 đồng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Giang Chủ tịch

Ông Nguyễn Xuân Cương Ủy viên

Ông Nguyễn Quốc Doanh Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Sinh Ủy viên

Ông Hoàng Văn Hoan Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoan Tổng Giám đốc

Ông Hà Văn Định Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Tiên Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Hải Phó Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Nghĩa Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Trường Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Thảo Thành viên BKS

Ông Lê Thế Văn Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh trong năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hoan



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008
-Tel: (08)3 589 7462
-Tel: (08)3 848 0763
-Tel: (0511) 3 651 818
-Tel: (025)3 718 545
-Fax: (04)6 251 1327
-Fax: (08)3 589 7464
-Fax: (08)3 526 7187
-Fax: (0511) 3 651 868
-Fax: (025)3 716 264

Số: 163^A/2010/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà được lập ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 09 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Đỗ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Đoàn Thị Hồng Thái
Chứng chỉ KTV số: 0931/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.180.943.021	57.616.530.673
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	17.392.462.208	10.096.381.647
111 1. Tiền		17.392.462.208	10.096.381.647
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121 1. Đầu tư ngắn hạn			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.763.701.001	34.294.231.760
131 1. Phải thu khách hàng		55.739.125.845	28.703.106.232
132 2. Trả trước cho người bán		5.227.843.295	1.241.607.286
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	6.045.949.356	4.598.735.737
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(249.217.495)	(249.217.495)
140 IV. Hàng tồn kho		17.994.971.872	10.216.505.119
141 1. Hàng tồn kho	V.03	17.994.971.872	10.216.505.119
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.029.807.940	3.009.412.147
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.646.872.056	824.608.527
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	3.382.935.884	2.184.803.620
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.215.196.478	20.127.256.912
220 II. Tài sản cố định		30.319.616.528	17.752.558.258
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	22.463.530.126	14.558.213.562
222 - Nguyên giá		46.322.400.610	34.771.445.242
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.858.870.484)	(20.213.231.680)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225 - Nguyên giá			
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227 3. Tài sản cố định vô hình	V.06	718.495.000	1.102.467.615
228 - Nguyên giá		1.631.918.141	1.471.918.141
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(913.423.141)	(369.450.526)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	7.137.591.402	2.091.877.081
240 III. Bất động sản đầu tư			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.300.020.020	1.300.020.020
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258 3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	1.300.020.020	1.300.020.020
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.595.559.930	1.074.678.634
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	1.549.559.930	1.024.678.634
268 3. Tài sản dài hạn khác	V.10	46.000.000	50.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.396.139.499	77.743.787.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		73.164.333.495	40.575.813.633
310 I. Nợ ngắn hạn		67.933.448.788	38.916.864.712
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	1.184.167.636	1.664.833.570
312 2. Phải trả người bán		18.949.844.148	14.308.425.940
313 3. Người mua trả tiền trước		23.388.420.809	6.540.632.345
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3.974.675.101	4.200.888.780
315 5. Phải trả người lao động		6.599.213.372	2.551.514.258
316 6. Chi phí phải trả	V.13	4.418.704.437	198.708.925
319 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	9.385.213.473	8.413.895.646
321 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.209.812	103.965.248
330 II. Nợ dài hạn		5.230.884.707	1.658.948.921
334 1. Vay và nợ dài hạn	V.15	4.917.341.057	1.519.198.148
336 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		313.543.650	139.750.773
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.231.806.004	37.167.973.952
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.16	68.231.806.004	37.167.973.952
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	25.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		6.849.090.909	2.940.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.571.799.151	2.181.064.606
417 4. Quỹ đầu tư phát triển		706.760.067	947.547.266
418 5. Quỹ dự phòng tài chính		907.572.575	524.256.793
420 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.196.583.302	5.575.105.287
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		141.396.139.499	77.743.787.585



Hoàng Văn Hoan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Ngô Văn Nghĩa
Kế toán trưởng

Đặng Gia Mươi
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	124.911.073.009	87.316.647.026
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.18	124.911.073.009	87.316.647.026
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.19	98.274.485.992	69.768.418.417
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		26.636.587.017	17.548.228.609
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	808.481.965	832.543.924
22 7. Chi phí tài chính	VI.21	2.027.566.296	787.054.813
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2.027.566.296	211.536.060
24 8. Chi phí bán hàng		2.923.182.259	1.830.808.195
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.086.878.060	5.825.918.313
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.407.442.367	9.936.991.212
31 11. Thu nhập khác	V22	99.054.545	204.761.906
32 12. Chi phí khác			
40 13. Lợi nhuận khác		99.054.545	204.761.906
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.506.496.912	10.141.753.118
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.23	3.376.624.205	2.475.437.479
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.129.872.707	7.666.315.639
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	3.034	4.035



Hoàng Văn Hoan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Ngô Văn Nghĩa
Kế toán trưởng

Đặng Gia Mươi
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Mã số Chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		121.387.732.625	69.341.702.542
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.663.404.283)	(7.720.252.427)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.848.285.220)	(9.750.750.347)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(264.844.340)	(553.710.720)
05 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.057.466.457)	(958.335.292)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167.439.813.291	99.469.528.057
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(218.097.005.160)	(137.243.543.287)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.103.459.544)	12.584.638.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.621.019.539)	(3.020.888.793)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		95.454.545	204.761.906
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(300.000.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		823.893.903	832.311.766
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.701.671.091)	(2.283.815.121)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		22.398.387.130	8.400.000.000
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.752.235.286	4.322.249.126
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.049.411.220)	(10.638.658.035)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.000.000.000)	(5.920.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.101.211.196	(3.836.408.909)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.296.080.561	6.464.414.496
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.096.381.647	3.631.967.151
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.392.462.208	10.096.381.647



Hoàng Văn Hoan

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Ngô Văn Nghĩa

Kế toán trưởng

Đặng Gia Mười

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2004 và thay đổi lần thứ tư ngày 21/07/2010; Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần. Mã số Doanh nghiệp: 0500447798 do Phòng đăng ký kinh doanh số 3 thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng) và được chia thành 4.500.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty CP Sông Đà 2	20.125.000.000	44,72
2	Các cổ đông khác	24.875.000.000	55,28
	Tổng cộng		100

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây lắp và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và công trình giao thông;
- Thi công lắp đặt các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải.
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe máy thiết bị;
- Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật khác
- Kinh doanh bất động sản
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông nhựa nóng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm,
- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh(trừ mặt hàng Nhà Nước cấm).
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi

phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở trực tiếp theo từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Tài sản cố định vô hình	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	---	---	--	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tại thời điểm 31/12/2010 không có khoản đầu tư tài chính nào cần phải trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

9.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả

9.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Là quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Đối với doanh nghiệp nhà nước: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối

kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định căn cứ vào phiếu giá đã được ký xác nhận giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

13.1 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

		Đơn vị tính: đồng	
1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
*	Tiền mặt	1.416.758.449	887.351.779
	Cơ quan Công ty	470.559.231	173.018.955
	Chi nhánh Công ty CPCTGT Sông Đà	872.379.035	589.954.341
	Chi nhánh Hà Nội	6.863.302	52.037.133
	Chi nhánh Biên hòa	66.956.881	72.341.350
*	Tiền gửi ngân hàng	15.975.703.759	9.209.029.868
	Cơ quan Công ty	15.155.451.467	6.463.970.827
	Chi nhánh Công ty CPCTGT Sông Đà	713.295.057	2.014.133.253
	Chi nhánh Hà Nội	5.477.492	4.009.484
	Chi nhánh Biên hòa	101.479.743	726.916.304
	Cộng	17.392.462.208	10.096.381.647
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Cơ quan Công ty	933.549.789	513.186.717
	Tiền BHXH phải thu người LĐ (6%)	4.365.546	2.357.550
	Tiền BHYT phải thu người LĐ (1,5%)	1.091.386	488.735
	Phải thu tiền đoàn phí công đoàn		258
	Lê Văn Thắng - Tiền mất đề máy ủi	1.750.000	1.750.000
	Nguyễn Ngọc Hùng - Chênh lệch KK kho	30.403.015	30.403.015
	Tiền ốm đau, thai sản phải thu của BHXH VP	28.021.600	
	Bảo hiểm thất nghiệp	727.591	472.509
	Tiền phạt nộp chậm thuế & thay đổi MST	3.850.001	3.850.000
	Lãi trả chậm BHXH	69.108.364	69.108.364
	Tiền thù lao HĐQT	216.000.000	77.000.000
	Tiền CP khắc phục sự cố Cầu Pắc Chôm	578.232.286	327.656.286
	Lãi vay VLĐ C/trình đường TNBP Na Hang		100.000
	Chi nhánh Vĩnh Phúc	112.145.187	28.722.607
	Tiền điện nước phải thu CBCNV		
	Dương Tiến Quân - Tiền hao hụt NL		863.670
	Vương Quang Huấn - Ban KTKT VTCG		
	Nguyễn Hải Quang - Tiền hao hụt NL		118.770
	Trần Thu Hằng - Bếp ăn tập thể TM	16.440.500	9.445.000
	Phải thu CBCNV tiền BHXH (6%)	15.298.691	10.868.773
	Phải thu CBCNV tiền BHYT (1.5%)	3.000.933	719.569
	Phải thu CBCNV tiền BHTN (1%)	3.092.500	2.706.825
	Các cá nhân khác (Tiền thuế TNCN)	74.312.563	4.000.000
	Chi nhánh Hà Nội	2.452.369.381	4.047.125.798
	Tiền BHXH phải thu người LĐ (6%)	9.785.107	7.687.359
	Tiền BHYT phải thu người LĐ (1.5%)	2.576.080	1.615.148
	Tiền điện nước phải thu CBCNV	36.593.345	500.000
	C/trình nhà HH1 - 170 Đề La Thành	2.376.744.000	4.014.701.118
	Tiền BHTN phải thu người LĐ (1 %)	1.670.849	1.586.648
	Trương Văn Báo - Tiền ăn cho CBCNV		11.250.000
	Tiền ủng hộ bão lụt Miền Trung		300.000
	Tiền hao hụt sử dụng VT, NC C/trình 170 Đề La Thành	7.500.000	
	Tiền hao hụt sử dụng nhân công C/trình nhà TT1 & TT3	17.500.000	9.485.525
	Chi nhánh Biên hòa	2.547.884.999	9.700.615

Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà

Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6%BHXH phải thu CBCNV	5.024.298	894.725
1,5% BHYT phải thu CBCNV	1.350.025	178.945
1% BHTN phải thu CBCNV	865.853	178.945
Phải thu khác	2.540.644.823	8.448.000
Cộng	6.045.949.356	4.598.735.737

3 Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.581.486.243	1.975.673.966
Công cụ, dụng cụ	5.456.046	15.015.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.452.508.668	7.246.710.342
Thành phẩm	1.955.520.915	979.105.555
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.994.971.872	10.216.505.119

4 Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cơ quan Công ty	668.307.386	542.928.677
Tạm ứng	664.307.386	538.928.677
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Chi nhánh Công ty CPCTGT Sông Đà	211.984.808	179.332.014
Tạm ứng	211.984.808	179.332.014
Chi nhánh Hà Nội	1.573.421.434	1.336.374.003
Tạm ứng	1.573.421.435	1.336.374.003
Chi nhánh Biên hòa	929.222.256	126.168.926
Tạm ứng	929.222.256	126.168.926
Cộng	3.382.935.884	2.184.803.620

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	956.977.231	26.351.004.989	7.322.638.072	140.824.950	34.771.445.242
-Mua trong năm	-	6.160.231.459	5.772.576.819	63.189.090	11.995.997.368
-XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	(445.042.000)	-	(445.042.000)
Tại ngày 31/12/2010	956.977.231	32.511.236.448	12.650.172.891	204.014.040	46.322.400.610
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	894.095.231	14.352.758.587	4.862.721.723	103.656.139	20.213.231.680
-Khấu hao trong kỳ	7.332.000	3.145.281.332	901.635.689	36.431.783	4.090.680.804
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS đầu	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	(445.042.000)	-	(445.042.000)
Tại ngày 31/12/2010	901.427.231	17.498.039.919	5.319.315.412	140.087.922	23.858.870.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	62.882.000	11.998.246.402	2.459.916.349	37.168.811	14.558.213.562
Tại ngày 31/12/2010	55.550.000	15.013.196.529	7.330.857.479	63.926.118	22.463.530.126

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.471.918.141	-	-	-	1.471.918.141
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
-Tăng khác	160.000.000	-	-	-	160.000.000
-Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.631.918.141	-	-	-	1.631.918.141
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	369.450.526	-	-	-	369.450.526
- Khấu hao trong năm	543.972.615	-	-	-	543.972.615
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	913.423.141	-	-	-	913.423.141
Giá trị còn lại của TSC					
Tại ngày đầu năm	1.102.467.615	-	-	-	1.102.467.615
Tại ngày cuối năm	718.495.000	-	-	-	718.495.000

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Cơ quan Công ty	7.137.591.402	1.854.490.003
Mua sắm TSCĐ	7.137.591.402	1.854.490.003
Máy nghiền sàng đá DTSU-35		1.659.251.908
Cân ô tô điện tử 80 tấn		195.238.095
Nhà văn phòng tầng 8 Toà nhà Sông Đà Hà Đông	7.137.591.402	
Chi nhánh Công ty CPCTGT Sông Đà		237.387.078
Sửa chữa TSCĐ		
Chi phí lắp đặt và XD nền móng trạm nghiền 75T/h		193.208.963
Chi phí CT trạm cân điện tử		44.178.115
Cộng	7.137.591.402	2.091.877.081

8 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
CP Công ty CP Sông Đà 2	-	20.020	-	20.020
CP Công ty CP ĐLDK Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
CP Công ty CP ĐT và KCN Sông Đà 7	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cộng	-	1.300.020.020	-	1.300.020.020

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cơ quan Công ty	188.963.289	232.840.524
Dụng cụ quản lý VP phân bổ	188.963.289	123.004.384
Chi phí thuê văn phòng		40.000.000
Giá trị lợi thế thương mại		59.239.000

Chi phí chờ kết chuyển		10.597.140
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà		129.354.000
Chi phí khoan, khoan khảo sát mỏ đá TT		84.159.000
Chi phí TK bản vẽ TC CT khai thác mỏ đá TM		45.195.000
Chi nhánh Hà Nội	781.738.367	354.129.792
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	332.293.939	51.596.163
Chi phí QLDN chờ kết chuyển cho các công trình còn DD cuối kỳ	449.444.428	302.533.629
Chi nhánh Biên Hòa	578.858.274	308.354.318
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	40.705.644	66.406.054
Chi phí QLDN chờ kết chuyển cho các công trình còn DD cuối kỳ	538.152.630	241.948.264
Cộng	1.549.559.930	1.024.678.634
10 Tài sản dài hạn khác		
	-	-
Cơ quan Công ty	6.000.000	10.000.000
Ký cược tiền thuê trụ sở	6.000.000	10.000.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ phúc hồi MT mỏ đá TT	30.000.000	30.000.000
Chi nhánh Biên Hòa	10.000.000	10.000.000
Ký cược ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	46.000.000	50.000.000
11 Vay và nợ ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.184.167.636	1.664.833.570
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	1.184.167.636	1.664.833.570
Cộng	1.184.167.636	1.664.833.570
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.985.085.754	1.487.526.636
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.794.595.227	2.475.437.479
Thuế thu nhập cá nhân	45.297.062	8.111.777
Thuế tài nguyên	129.994.068	44.082.768
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	113.886.220
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.702.990	71.843.900
Cộng	3.974.675.101	4.200.888.780
13 Chi phí phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
Cơ quan Công ty	1.851.436.038	198.708.925
Cty TNHH Phương Đông - KL Na Hang	27.129.878	27.129.878
Cty CP Ha Bơ	16.840.853	2.017.432
Cty CP 559 (Bphụ đường TN bờ phải Na Hang)	167.000.000	167.000.000
Công ty CP Sông Đà 207 thi công	800.000.000	
Cty CP XD Hoà Sơn	35.500.000	
Cty CPXD & lắp máy Việt Nam	802.403.692	
Chi phí khác	2.561.615	2.561.615

Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà

Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Chi nhánh Hà Nội	1.087.487.272	-
Công ty CP ĐT Thương mại Ngọc Hoà	806.363.636	
Công ty TNHH Hải Quân	281.123.636	
Chi nhánh Biên Hòa	1.479.781.127	
Công ty TNHH TM-DV-XD Vương Song	673.622.955	
Công ty TNHH Song Nam	664.339.991	
Công ty TNHH TM-DV-XD Anh Duy	141.818.181	
	4.418.704.437	198.708.925
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Cơ quan Công ty	9.300.767.054	8.377.139.907
Kinh phí công đoàn	386.255.653	246.367.849
Bảo hiểm xã hội		63.228.617
Phải trả, phải nộp khác	8.914.511.401	8.067.543.441
Chi nhánh Vĩnh Phúc	23.509.908	14.294.102
Kinh phí công đoàn	20.140.600	
Phải trả, phải nộp khác	3.369.308	14.294.102
Chi nhánh Hà Nội	35.133.087	22.461.637
Kinh phí công đoàn	32.133.087	
Phải trả, phải nộp khác	3.000.000	22.461.637
Chi nhánh Biên Hòa	25.803.424	
Kinh phí công đoàn	25.554.990	
Phải trả, phải nộp khác	248.434	
Cộng	9.385.213.473	8.413.895.646
15 Vay và nợ dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	3.398.142.909	-
NH Đầu tư và PT Hà Tây	450.000.000	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	2.948.142.909	
Nợ dài hạn	1.519.198.148	1.519.198.148
Công ty CP Sông Đà 2	1.519.198.148	1.519.198.148
Cộng	4.917.341.057	1.519.198.148

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	19.000.000.000	600.000.000	1.040.346.443	329.375.320	1.338.302.180	4.803.197.013	27.111.220.956
- Tăng vốn trong năm trước	6.000.000.000	2.400.000.000	-	-	-	-	8.400.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.666.315.639	7.666.315.639
- Tăng khác	-	-	749.963.249	194.881.473	842.762.426	-	1.787.607.148
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	60.000.000	842.762.426	-	-	6.894.407.365	7.797.169.791
2. Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	2.940.000.000	947.547.266	524.256.793	2.181.064.606	5.575.105.287	37.167.973.952
3. Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	2.940.000.000	947.547.266	524.256.793	2.181.064.606	5.575.105.287	37.167.973.952
- Tăng vốn trong kỳ này	20.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	24.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	10.129.872.707	10.129.872.707
- Tăng khác	-	-	1.149.947.346	383.315.782	1.390.734.545	-	2.923.997.673
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	90.909.091	1.390.734.545	-	-	4.508.394.692	5.990.038.328
4. Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	6.849.090.909	706.760.067	907.572.575	3.571.799.151	11.196.583.302	68.231.806.004

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2010	
		%		%
Công ty CP Sông Đà 2	20.125.000.000	44,72	11.500.000.000	46,00
Vốn góp của các cổ đông khác	24.875.000.000	55,28	13.500.000.000	54,00
	-	0,00	-	-
Cộng	45.000.000.000	100	25.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	19.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	25.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	706.760.067	947.547.266
Quỹ dự phòng tài chính	907.572.575	524.256.793
Cộng	1.614.332.642	1.471.804.059

f. Thu nhập trên mỗi cổ phần thường (EPS)

2.251

3.067

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động SX công nghiệp	55.904.168.674	41.105.952.537
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	66.405.308.315	43.998.409.654
- Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	2.601.596.020	2.212.284.835
Cộng	124.911.073.009	87.316.647.026

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	55.904.168.674	41.105.952.537

Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà

Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

- Doanh thu hoạt động SX công nghiệp	66.405.308.315	43.998.409.654
- Doanh thu hoạt động SXKD khác	2.601.596.020	2.212.284.835
Cộng	124.911.073.009	87.316.647.026
19 Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động SX công nghiệp	36.269.998.686	26.404.347.735
Giá vốn hợp đồng xây dựng	59.451.434.581	41.212.704.469
Giá vốn hoạt động SXKD khác	2.553.052.725	2.151.366.213
Cộng	98.274.485.992	69.768.418.417
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.481.965	199.630.724
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	632.913.200
Cộng	808.481.965	832.543.924
21 Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.027.566.296	211.536.060
Chi phí tài chính khác	-	575.518.753
Cộng	2.027.566.296	787.054.813
22 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý xe Ô tô	99.054.545	204.761.906
Cộng	99.054.545	204.761.906
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	13.506.496.912	10.141.753.118
Các khoản điều chỉnh		-
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Khoản phạt thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	13.506.496.912	10.141.753.118
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.376.624.205	2.475.437.479
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	3.376.624.205	2.475.437.479
24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.129.872.707	7.666.315.639
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.129.872.707	7.666.315.639
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.338.356	1.899.954
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.034	4.035

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty CP Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền lãi vay vốn lưu động và lãi vay vốn cố định	787.370.274
- Công ty CP Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền cổ tức Công ty CP Sông Đà 2 được hưởng năm 2009	920.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	GT phải thu/ phải trả
- Công ty CP Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền vay vốn lưu động, vốn cố định	5.197.048.380
- Công ty CP Sông Đà 2	Công ty mẹ	Tiền khối lượng thi công	2.388.546.426

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Hà Nội (CPAHN). Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu của năm nay.



Hoàng Văn Hoan
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Ngô Văn Nghĩa
Kế toán trưởng

Đặng Gia Mươi
Người lập biểu